

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1,
 Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa,
 Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Minh Trương	Chủ tịch
Ông Hoàng Thuỳ	Phó Chủ tịch
Ông Đào Đình Đề	Thành viên
Ông Liu Chien Hung	Thành viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Thành viên – miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên – bổ nhiệm ngày 24/04/2018

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đặng Lê Bích Phượng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Minh Trương	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thuỳ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Minh Trương
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

1
2
3
4
5

RSM VietnamLầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt NamT +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027www.rsm.global/vietnam

Số: 19.113/BCSX-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.261.578.244	52.132.737.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.530.711.183	1.970.484.479
1. Tiền	111		4.530.711.183	1.970.484.479
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	2.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.801.732.259	26.716.887.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	27.811.042.714	26.890.019.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.378.360	417.125.740
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4.257.467.884	1.737.899.473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.328.156.699)	(2.328.156.699)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	17.929.134.802	17.395.368.288
1. Hàng tồn kho	141		18.265.098.066	17.731.331.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(335.963.264)	(335.963.264)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	49.996.469
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	-	49.996.469
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.510.000.020	16.005.118.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		806.000.000	797.570.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	806.000.000	797.570.000
II. Tài sản cố định	220		8.617.719.831	9.895.134.017
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	8.617.719.831	9.895.134.017
Nguyên giá	222		29.702.035.374	29.661.416.874
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.084.315.543)	(19.766.282.857)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	5.019.000.000	5.019.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		67.280.189	293.414.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	17.280.189	69.120.819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.27	50.000.000	224.293.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		68.771.578.264	68.137.855.705

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.790.760.969	34.687.362.436
I. Nợ ngắn hạn	310		34.173.885.209	34.070.486.676
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	9.676.081.612	12.501.274.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.301.914	641.511.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	848.356.095	707.063.443
4. Phải trả người lao động	314		3.882.429.839	4.380.695.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	5.056.524.000	8.574.714.353
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	787.314.645	98.578.716
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	13.220.864.433	5.569.506.070
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		691.012.671	1.597.142.671
II. Nợ dài hạn	330		616.875.760	616.875.760
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	616.875.760	616.875.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.980.817.295	33.450.493.269
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	33.980.817.295	33.450.493.269
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.169.856.192	11.169.856.192
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.110.581.103	5.580.257.077
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.784.712.077	1.109.591.296
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.325.869.026	4.470.665.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		68.771.578.264	68.137.855.705



Trịnh Minh Trương
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Trương Đình Dũng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Hương
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.16	82.141.821.472	81.720.372.342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.17	8.657.741.823	8.842.331.296
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.484.079.649	72.878.041.046
4. Giá vốn hàng bán	11	4.18	53.716.376.390	53.142.450.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.767.703.259	19.735.590.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.19	398.103.385	129.493.440
7. Chi phí tài chính	22	4.20	2.298.651.596	2.553.962.447
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		465.150.999	302.405.237
8. Chi phí bán hàng	25	4.21	5.252.798.973	4.475.449.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.22	7.135.570.069	7.532.185.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.478.786.006	5.303.486.324
11. Thu nhập khác	31	4.23	531.552.966	301.556.093
12. Chi phí khác	32	4.24	554.699.334	224.413.395
13. Lợi nhuận khác	40		(23.146.368)	77.142.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.455.639.638	5.380.629.022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.26	955.476.912	956.125.805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.27	174.293.700	120.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.325.869.026	4.304.503.217
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.4	2.336	2.325
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.4	2.336	2.325



Trịnh Minh Trương
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Trương Đình Dũng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.455.639.638	5.380.629.022
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.25	1.352.472.686	1.292.991.850
Các khoản dự phòng	03		-	(620.230.870)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(397.176.337)	(174.703.937)
Chi phí lãi vay	06	4.20	465.150.999	302.405.237
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		6.876.086.986	6.181.091.302
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.092.347.278)	(2.561.321.772)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(533.766.514)	(1.364.691.700)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.671.127.481)	(1.403.095.830)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		51.840.630	401.607.655
Tiền lãi vay đã trả	14		(465.150.999)	(302.405.237)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(898.109.840)	(1.580.659.676)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	40.445.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(885.130.000)	(2.096.644.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.617.704.496)	(2.685.674.272)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	4.7	(75.058.500)	(1.980.932.677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	55.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	4.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.19	397.176.337	119.703.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.322.117.837	(1.806.228.740)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.28	29.880.178.253	27.162.402.737
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.29	(22.228.819.890)	(23.888.702.452)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.14.1	(3.795.545.000)	(2.580.970.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.855.813.363	692.729.685
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		2.560.226.704	(3.799.173.327)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.970.484.479	5.961.533.912
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	4.530.711.183	2.162.360.585




Trịnh Minh Trương

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Trương Đình Dũng

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Hương

Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là nhà máy Sơn Đồng Nai (Doanh nghiệp nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai). Ngày 13 tháng 12 năm 1999, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600451024 ngày 01 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.182.180.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 219 (31 tháng 12 năm 2017 là: 225).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo;
- Xuất nhập khẩu, nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn và keo;
- Dịch vụ thi công về sơn;
- Xây dựng nhà các loại và các công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2018 là:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Bắc Ninh	Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	703.132.458	199.425.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.827.578.725	1.771.059.001
Cộng	4.530.711.183	1.970.484.479

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch	819.000.000	-	(*)	819.000.000	-	(*)
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	4.200.000.000	-	(*)	4.200.000.000	-	(*)
Cộng	5.019.000.000	-		5.019.000.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

(Chữ ký đỏ)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH PPG Việt Nam	4.829.070.446	4.619.925.886
Chi Nhánh tại TP HCM của Công ty TNHH Akzonobel Coatings Việt Nam	3.823.965.130	3.142.252.988
Các khách hàng khác	19.158.007.138	19.127.840.545
Cộng	27.811.042.714	26.890.019.419

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	249.932.911	-	140.107.242	-
Phải thu khác	4.007.534.973	-	1.597.792.231	-
Cộng	4.257.467.884	-	1.737.899.473	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	806.000.000	-	797.570.000	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.590.416.164	262.259.465	2.590.416.164	262.259.465

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Cửa hàng Nguyễn Văn San	1.096.000.000	-	Trên 3 năm	1.096.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM XS Tâm Thành Long	276.885.274	-	Trên 3 năm	276.885.274	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM & XD Minh Khôi	367.017.470	-	Trên 3 năm	367.017.470	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	850.513.420	262.259.465	Từ 6 tháng đến 3 năm	850.513.420	262.259.465	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	2.590.416.164	262.259.465		2.590.416.164	262.259.465	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	490.928.080	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.600.017.304	(189.481.343)	7.065.135.720	(189.481.343)
Công cụ, dụng cụ	691.074.798	-	812.502.502	-
Bán thành phẩm	619.578.371	-	581.638.692	-
Thành phẩm	9.348.001.800	(146.481.921)	8.775.905.406	(146.481.921)
Hàng hóa	6.425.793	-	5.221.152	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	18.265.098.066	(335.963.264)	17.731.331.552	(335.963.264)

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục 4.13.

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	7.953.820.577	14.864.612.206	6.710.723.546	132.260.545	29.661.416.874
Mua trong kỳ	-	75.058.500	-	-	75.058.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.440.000)	-	-	(34.440.000)
Tại ngày 30/06/2018	7.953.820.577	14.905.230.706	6.710.723.546	132.260.545	29.702.035.374
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	5.851.756.514	9.087.477.150	4.694.788.648	132.260.545	19.766.282.857
Khấu hao trong kỳ	245.346.618	796.044.398	311.081.670	-	1.352.472.686
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.440.000)	-	-	(34.440.000)
Tại ngày 30/06/2018	6.097.103.132	9.849.081.548	5.005.870.318	132.260.545	21.084.315.543
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	2.102.064.063	5.777.135.056	2.015.934.898	-	9.895.134.017
Tại ngày 30/06/2018	1.856.717.445	5.056.149.158	1.704.853.228	-	8.617.719.831

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.750.390.081 VND – Xem thêm mục 4.13.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.320.821.739 VND.

(1/2018 - 0/2018)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH PNP Chemitech	1.139.673.702	1.139.673.702	1.303.606.700	1.303.606.700
Phải trả cho các đối tượng khác	8.536.407.910	8.536.407.910	11.197.667.619	11.197.667.619
Cộng	9.676.081.612	9.676.081.612	12.501.274.319	12.501.274.319

4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	614.328.639	3.886.190.140	3.737.502.919	-	465.641.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.370.603	955.476.912	898.109.840	49.996.469	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	226.656.853	577.002.880	519.988.599	-	169.642.572
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác (các khoản phạt chậm nộp)	-	-	16.063.822	87.843.275	-	71.779.453
Cộng	-	848.356.095	5.438.733.754	5.247.444.633	49.996.469	707.063.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền thưởng doanh số đại lý phải trả	3.300.000.000	475.282.587
Chi phí chương trình khuyến mãi phải trả	266.524.000	1.896.068.000
Chi phí hội nghị khách hàng phải trả	-	4.675.000.000
Phải trả tiền thuê đất bổ sung	-	-
Các khoản phải trả khác	1.490.000.000	1.528.363.766
Cộng	5.056.524.000	8.574.714.353

4.12. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	36.879.232	34.468.359
Các khoản phải trả, phải nộp khác	750.435.413	64.110.357
Cộng	787.314.645	98.578.716
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	616.875.760	616.875.760

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	13.220.864.433	13.220.864.433	29.880.178.253	22.228.819.890	5.569.506.070	5.569.506.070

Vay ngân hàng là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 34/2018-HĐCVHM/NHCT682-SDN ngày 27/4/2018. Thời hạn vay không quá 5 tháng, hạn mức tín dụng 20 tỷ VND, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 6,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Máy móc, thiết bị theo Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo số 01/SĐN/2011/BBĐGL-2018 ngày 18/04/2018 - Xem thêm mục 4.7.
- Nhà máy sản xuất sản phẩm sơn các loại theo Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo số 02/SĐN/2010/BBĐGL-2018 ngày 18/04/2018 - Xem thêm mục 4.7.
- Toàn bộ hàng tồn kho trị giá tối thiểu là 10 tỷ VND theo Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo số 03/SĐN/2012/BBĐGL-2018 ngày 18/04/2018 - Xem thêm mục 4.6.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	15.182.180.000	9.999.343.191	1.518.200.000	4.220.419.852	30.920.143.043
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	4.304.503.217	4.304.503.217
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	-	-	-	(378.469.969)	(378.469.969)
Trích bổ sung quỹ ĐTPT năm 2016	-	151.387.987	-	(151.387.987)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(2.580.970.600)	(2.580.970.600)
Số dư tại ngày 30/06/2017	15.182.180.000	10.150.731.178	1.518.200.000	5.414.094.513	32.265.205.691
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	2.489.663.545	2.489.663.545
Trích quỹ ĐTPT năm 2017	-	1.019.125.014	-	(1.019.125.014)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	(1.304.375.967)	(1.304.375.967)
Số dư tại ngày 01/01/2018	15.182.180.000	11.169.856.192	1.518.200.000	5.580.257.077	33.450.493.269
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	4.325.869.026	4.325.869.026
Chia cổ tức	-	-	-	(3.795.545.000)	(3.795.545.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	15.182.180.000	11.169.856.192	1.518.200.000	6.110.581.103	33.980.817.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	4.555.440.000
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	10.626.740.000
Cộng	15.182.180.000	15.182.180.000

4.14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

4.14.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.325.869.026	4.304.503.217
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(778.656.425)	(774.810.579)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	3.547.212.601	3.529.692.638
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.336	2.325

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
USD	650,64	650,64

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/07/2012	260.051.215	260.051.215
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/07/2013	333.886.504	333.886.504
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/07/2015	1.111.934.750	1.111.934.750
4.16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Là doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.		
4.17. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	8.325.523.403	8.443.598.596
Hàng bán bị trả lại	332.218.420	398.732.700
Cộng	8.657.741.823	8.842.331.296
4.18. Giá vốn hàng bán		
Là giá vốn của hàng hóa đã bán phát sinh trong kỳ.		
4.19. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	188.226.337	119.703.937
Cổ tức, lợi nhuận được chia	208.950.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	927.048	8.824.960
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	964.543
Cộng	398.103.385	129.493.440
4.20. Chi phí tài chính		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	465.150.999	302.405.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.675.800	4.238.520
Chiết khấu thanh toán	1.831.824.797	2.247.318.690
Cộng	2.298.651.596	2.553.962.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.21. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	557.997.413	483.976.094
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	945.000	1.515.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	359.741.196	319.741.194
Chi phí hoạt động xúc tiến thương mại	2.652.444.382	2.078.544.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.272.408	286.384.944
Chi phí bằng tiền khác	1.358.398.574	1.305.288.356
Cộng	5.252.798.973	4.475.449.599

4.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	4.056.225.879	4.254.711.810
Chi phí vật liệu quản lý	225.823.662	214.315.934
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.037.529	106.877.371
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.478.930	147.603.930
Thuế, phí và lệ phí	140.792.774	140.694.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.062.680	802.690.692
Chi phí bằng tiền khác	2.180.148.615	1.865.291.834
Cộng	7.135.570.069	7.532.185.637

4.23. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	55.000.000
Thu nhập từ xử lý vật tư, hàng hóa thừa	489.576.988	224.734.150
Thu nhập khác	41.975.978	21.821.943
Cộng	531.552.966	301.556.093

4.24. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý hao hụt vật tư thiếu	532.971.096	222.828.641
Các khoản bị phạt	20.063.822	1.400.000
Các khoản khác	1.664.416	184.754
Cộng	554.699.334	224.413.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.191.222.587	32.319.580.737
Chi phí nhân công	15.176.250.116	15.392.946.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.352.472.686	1.292.991.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.396.757.716	10.940.925.307
Chi phí khác bằng tiền	5.599.283.041	5.788.808.449
Cộng	66.715.986.146	65.735.252.701

4.26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	5.455.639.638	5.380.629.022
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	402.163.422	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.080.418.500)	(600.000.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	4.777.384.560	4.780.629.022
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	955.476.912	956.125.805

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí không hợp lý, hợp lệ, không hóa đơn, chứng từ; chi phí phạt vi phạm hành chính; chi phí trích trước; cổ tức, lợi nhuận được chia...

4.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí trả trước VND
Tại ngày 01/01/2017	(689.600.000)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	465.306.300
Tại ngày 01/01/2018	(224.293.700)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	174.293.700
Tại ngày 30/06/2018	(50.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.28. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.880.178.253	27.162.402.737

4.29. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(22.228.819.890)	(23.888.702.452)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.30. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất sơn các loại
- Gia công sơn
- Hoạt động khác

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần								
Từ khách hàng bên ngoài	47.662.055.602	46.622.005.898	25.822.024.047	26.256.035.148	-	-	73.484.079.649	72.878.041.046
Cộng	47.662.055.602	46.622.005.898	25.822.024.047	26.256.035.148	-	-	73.484.079.649	72.878.041.046
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	2.851.595.372	3.129.983.517	4.527.738.845	4.597.971.814	-	-	7.379.334.217	7.727.955.331
Thu nhập tài chính							398.103.385	129.493.440
Chi phí tài chính							(2.298.651.596)	(2.553.962.447)
Thu nhập khác							531.552.966	301.556.093
Chi phí khác							(554.699.334)	(224.413.395)
Lợi nhuận trước thuế							5.455.639.638	5.380.629.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.129.770.612)	(1.076.125.805)
Lợi nhuận sau thuế							4.325.869.026	4.304.503.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	44.872.740.378	43.178.984.164	11.431.939.266	10.683.589.896	-	-	56.304.679.644	53.862.574.060
Tài sản không phân bổ							12.466.898.620	14.275.281.645
Tổng tài sản							68.771.578.264	68.137.855.705
	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	23.695.562.604	18.810.870.635	-	-	-	-	23.695.562.604	18.810.870.635
Nợ phải trả không phân bổ							11.095.198.365	15.876.491.801
Tổng nợ phải trả							34.790.760.969	34.687.362.436

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

	Sản xuất sơn các loại		Giá công sơn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản	75.058.500	1.747.932.677	-	233.000.000	-	-	75.058.500	1.980.932.677
Chi phí khấu hao	1.126.519.220	1.080.244.984	225.953.466	212.746.866	-	-	1.352.472.686	1.292.991.850

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

11/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.31. Thông tin về các bên có liên quan**Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi) | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Trả cổ tức:		
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi)	1.138.860.000	774.424.800

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	479.013.000	581.743.000
Cổ tức trả cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	599.242.500	407.484.900

4.32. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	39.990.000	61.092.000

4.33. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trịnh Minh Trương
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Trương Đình Dũng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Hương
Người lập